

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 299/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 22-3-2018

V/v ly hôn và chia tài sản khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán:

Bà Châu Thị Điệp

Ông Nguyễn Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 992/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P bị kháng cáo .

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 830/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Kim L, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Đường A, phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về phần tài sản: Bà Trần Chủ H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Kiều Đại B - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần Lý S, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn về phần tài sản: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vòng A M, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Vòng A M: Ông Trần Chủ V, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vòng A M: Luật sư Lương Ngọc P - Đoàn luật sư tỉnh G.

2. Công ty TNHH N.

Địa chỉ: Đường C, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương V, sinh năm 1957 (xin vắng mặt).

3. Ông Lê Ngọc Hữu T, sinh năm 1972 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty TNHH TM Đầu tư M.

Địa chỉ: Đường Q, ấp 1, xã Y, huyện Đ, tỉnh A.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Lý S, sinh năm 1949.

Người kháng cáo: Ông Trần Lý S, bà Vòng A M và Công ty TNHH TM Đầu tư M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn bà Lưu Kim L trình bày:

Bà và ông Trần Lý S chung sống với nhau vào năm 1974, đăng ký kết hôn trễ hạn năm 2007 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 181 do Ủy ban nhân dân phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2007. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Lý S.

Về con chung: Có 04 con chung tên Trần Chủ P, sinh năm 1975, Trần Chủ B, sinh năm 1977, Trần Chủ Q, sinh năm 1979, Trần Chủ H, sinh năm 1982 đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia các tài sản chung gồm:

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở và quyền

sử dụng đất ở số 1692/96 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/5/1996;

- Giá trị quyền sử dụng 2.742m² đất thuộc thửa 264 Phường D, quận P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 824682 ngày 11/4/2001.

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00302 ngày 09/4/2008.

Tại Đơn đề ngày 10/9/2017, bà Lưu Kim L rút yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng 2.742m² đất thuộc thửa 264 Phường D, quận P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 824682 ngày 11/4/2001.

Bà không tranh chấp và đồng ý giao cho ông Trần Lý S quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đối với 05 tài sản còn lại gồm:

- Quyền sử dụng 9.197m² đất thuộc thửa 62 xã M, huyện B, tỉnh L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 206416 ngày 31/01/2000;

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Đường C2, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8849/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/8/1999;

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số Đường C3, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng mua bán nhà do Phòng công chứng số 2 chứng thực số 6148/HĐ-MBN ngày 12/8/1998;

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số Đường C4, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số Đường C5, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về nghĩa vụ dân sự: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Trần Lý S trình bày:

Ông chung sống với bà Lưu Kim L từ năm 1975 đến năm 1979, có 04 con chung đều đã trưởng thành đúng như bà Lưu Kim L trình bày. Ông không thừa nhận Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (đăng ký lại) số 181 quyền số 01 ngày 16/7/2007 của Ủy ban nhân dân phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông với bà Lưu Kim L vì nhân thân tại mục họ tên người chồng/vợ không có số chứng minh nhân dân nên ông có đơn phản tố yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nêu trên. Về yêu cầu ly hôn của bà Lưu Kim L, ông đồng ý chấm dứt việc sống chung nhưng không đồng ý ly hôn vì việc đăng ký kết hôn là trái pháp luật.

Từ năm 1979 đến nay, ông chung sống với bà Vòng A M, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, có 05 con chung tên Trần Chủ T sinh năm 1981, Trần Chủ V sinh năm 1983, Trần Chủ Y sinh năm 1985, Trần Chủ P sinh năm 1988, Trần Chủ Q sinh năm 1994 đều đã trưởng thành. Theo quy định tại điểm a Khoản 3

Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì quan hệ giữa ông và bà Vòng A M là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận.

Về tài sản chung: Ông đề nghị không đưa quyền sử dụng đất diện tích 11.115m² tại xã M, huyện B, tỉnh L theo Quyết định số 446/QĐ-UB ngày 31/01/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh L và phần đất diện tích 2.724m² tại địa chỉ đường C, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 8635/QĐ-UB-ĐT ngày 26/12/2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào khối tài sản chung giữa ông với bà L.

Đối với yêu cầu chia tài sản của bà Lưu Kim L, phải xem xét đến phần đóng góp của bà Vòng A M tương đương với phần tài sản mà bà Lưu Kim L được hưởng khi chia tài sản chung. Ông đồng ý chia $\frac{1}{2}$ nhà xưởng tại địa chỉ Đường A, phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc bán để chia đều giá trị cho những người liên quan. Không đồng ý chia căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh vì đây là tài sản riêng của ông.

Đối với các tài sản liên quan đến bà Vòng A M gồm căn nhà Đường C, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Đường C1, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay do bà Vòng A M đang quản lý sử dụng.

Về nghĩa vụ dân sự: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vòng A M trình bày:

Bà và ông Trần Lý S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1979, không có đăng ký kết hôn, có 05 con chung đều đã trưởng thành như ông Trần Lý S trình bày. Bà yêu cầu Tòa án công nhận hôn nhân thực tế giữa bà với ông Trần Lý S và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Trần Lý S với bà Lưu Kim L.

Việc tranh chấp tài sản chung giữa ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L có ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà nên bà yêu cầu tách thành hai vụ án về ly hôn và vụ án về chia tài sản chung, trong đó vụ án ly hôn giải quyết trước, vụ án chia tài sản chung giải quyết sau vì giữa bà và ông Trần Lý S với bà Lưu Kim L tồn tại hai quan hệ hôn nhân thực tế theo điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Bà xác nhận đang quản lý sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Đường C1, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số Đường C2, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Đường C3, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Đường C3, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, đã có văn bản tặng cho ông Trần Chủ V.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư M do ông Trần Lý S làm đại diện trình bày:

Nguồn gốc phần đất 2.724m² tại địa chỉ Đường C, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 8635/QĐ-UB-ĐT ngày 26/12/2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Doanh nghiệp M thuê với thời hạn 50 năm kể từ ngày 01/01/1996. Theo quy định của pháp luật thì tài sản của doanh nghiệp và tài sản cá nhân hoàn toàn độc lập với nhau, đây là tài sản của doanh nghiệp trả tiền thuê đất hàng năm nên việc nguyên đơn yêu cầu chia ½ diện tích đất là vi phạm pháp luật. Do đó Công ty đề nghị không đưa phần đất này vào tài sản chung của ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L.

Đối với diện tích đất thực tế 11.115m² (9.187m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 11/QSDĐ/0204-LA ngày 31/01/2000) tại xã M, huyện B, tỉnh L là do Doanh nghiệp M (nay đã chuyển đổi hình thức kinh doanh thành Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư M) thuê theo Hợp đồng thuê đất số 216/HĐ.TĐ ngày 22/02/2000, thời hạn thuê 20 năm kể từ ngày 31/01/2000 đến ngày 31/01/2020, tiền thuê đất được trả hàng năm. Theo quy định của pháp luật thì đây là tài sản của doanh nghiệp nên Công ty đề nghị không đưa phần đất này vào tài sản chung của ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L.

Do không có liên quan đến tranh chấp giữa ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L nên Công ty đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc và các phiên xét xử của Tòa án các cấp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH N do ông Dương V làm đại diện trình bày:

Công ty TNHH N thuê nhà xưởng tại địa chỉ Đường A, phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh để sản xuất, hợp đồng thuê hết thời hạn vào ngày 31/10/2016. Do không có liên quan đến tranh chấp giữa ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L nên Công ty có yêu cầu xét xử vắng mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc Hữu T trình bày:

Ông thuê nhà xưởng tại địa chỉ Đường A, phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh để sản xuất dép, hợp đồng thuê hết thời hạn vào ngày 24/6/2016. Do không có liên quan đến vụ án giữa ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L nên ông có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Bản án sơ thẩm số 992/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 14/2018/QĐSCBSBA ngày 06/02/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 227, Khoản 2 Điều 244, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 90, Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều

9, Điều 30, Điều 31 Luật thi hành án dân sự; Điều a, b Khoản 1 Điều 24, Điều 25, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn và chia tài sản khi ly hôn của nguyên đơn bà Lưu Kim L;

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Trần Lý S về việc hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 181 quyền số 01 ngày 16/7/2007 của Ủy ban nhân dân phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

Không chấp nhận Đơn ngày 25/8/2016 của bà Vòng A M về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 181 quyền số 01 ngày 16/7/2007 của Ủy ban nhân dân phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia giá trị thuê quyền sử dụng diện tích 2.742m² thửa 264 tại Phường D, quận P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 824682 ngày 11/4/2001 của nguyên đơn bà Lưu Kim L.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lưu Kim L và ông Trần Lý S.

Sự thuận tình ly hôn giữa bà Lưu Kim L và ông Trần Lý S có hiệu lực pháp luật ngay.

Giấy chứng nhận kết hôn số 181 quyền số 01 ngày 16/7/2007 của Ủy ban nhân dân phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực.

2. Về con chung: Có 04 con chung tên Trần Chủ P, sinh ngày 18/4/1975, Trần Chủ B, sinh ngày 01/02/1977, Trần Chủ Q, sinh ngày 15/01/1979 và Trần Chủ H, sinh ngày 19/02/1982 tất cả đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định: 1. Quyền sử dụng công trình nhà xưởng và quyền sử dụng đất tại số Đường A, phường B, quận P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00302 ngày 09/4/2008; 2. Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đường C, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1692/96 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/5/1996 là tài sản chung của bà Lưu Kim L và ông Trần Lý S.

3.2. Chia tài sản chung:

- Buộc bà Lưu Kim L phải có trách nhiệm thanh toán một lần số tiền 5.359.901.516 đồng tương đương ½ trị giá quyền sử dụng công trình nhà xưởng và quyền sử dụng đất tại số Đường A, phường B, quận P; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đường C, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1692/96 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/5/1996 cho ông Trần Lý S khi án có hiệu lực pháp luật.

- Trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu:

Sau khi bà Lưu Kim L thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 5.359.901.516 đồng cho ông Trần Lý S thì được quyền trực tiếp liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về nhà ở đối với tài sản:

Tài sản thứ 1: Quyền sử dụng công trình nhà xưởng và quyền sử dụng đất tại số Đường A, phường B, quận P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00302 ngày 09/4/2008;

Tài sản thứ 2: Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số đường C, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1692/96 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/5/1996.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3.3. Về nghĩa vụ dân sự không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/10/2017, ông Trần Lý S, bà Vòng A M, Công ty TNHH TM Đầu tư M nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông Trần Lý S kháng cáo không đồng ý cấp sơ thẩm công nhận quan hệ giữa ông và bà Lưu Kim L là hôn nhân hợp pháp, không đồng ý cấp sơ thẩm giao toàn bộ hiện vật cho bà L sở hữu. Ông yêu cầu được nhận đất và nhà xưởng tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh và chịu trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Lưu Kim L. Về căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý giao bà Lưu Kim L sở hữu. Và đối với 02 tài sản này ông không yêu cầu định giá lại mà đồng ý với giá trị tại Chứng thư thẩm định. Ngoài ra ông tự nguyện cho bà Vòng A M 175.000.000 đồng là tiền bù đắp công sức, thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vòng A M kháng cáo yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thực tế giữa bà với ông Trần Lý S và xem xét công sức đóng góp của bà đối với những tài sản do cá nhân ông Trần Lý S đứng tên sở hữu.

- Công ty TNHH TM Đầu tư M do ông Trần Lý S làm đại diện rút đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L thừa nhận chung sống từ năm 1975, có đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là

hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Lý S cũng đã thuận tình ly hôn với bà Lưu Kim L. Về việc chia tài sản chung, việc chia theo giá trị hay chia bằng hiện vật sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với việc chung sống với bà Vòng A M, đây là quan hệ trái pháp luật nên không được công nhận là hôn nhân thực tế.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vòng A M trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông Trần Lý S với bà Vòng A M và không công nhận quan hệ giữa ông Trần Lý S với bà Lưu Kim L vì ông S chỉ chung sống với bà L từ năm 1974 đến năm 1979 thì chấm dứt. Vào thời điểm năm 1979, ông S chỉ có một người vợ là bà M nên quan hệ này được xem là hôn nhân thực tế. Về tài sản chung, ông S thừa nhận căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có công đóng góp của bà M nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức cho bà M. Ngoài ra, các đương sự có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận kết hôn nhưng cấp sơ thẩm không triệu tập Ủy ban nhân dân phường B là cơ quan cấp giấy tham gia tố tụng là có thiếu sót nên đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về phần này.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty TNHH TM Đầu tư M rút đơn kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của Công ty M.

Đối với kháng cáo của các đương sự, nhận thấy cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ông Trần Lý S, về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, về giá trị tài sản tranh chấp tại phiên tòa phúc thẩm ông S đồng ý với giá trị tại Chứng thư thẩm định, không yêu cầu định giá lại, do đó cấp sơ thẩm không vi phạm như trong đơn kháng cáo ông S và bà M trình bày. Căn cứ điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, có cơ sở công nhận quan hệ giữa ông Trần Lý S với bà Lưu Kim L được xác lập trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân hợp pháp. Đối với quan hệ với bà Vòng A M, việc chung sống với bà M không làm chấm dứt quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà L nên việc sống chung với bà M là vi phạm. Về việc chia tài sản chung, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, xác định hai tài sản mà bà L tranh chấp là tài sản chung vợ chồng giữa ông S và bà L nhưng cấp sơ thẩm giao cả hai tài sản này cho bà L mà chưa xem xét nhà xưởng tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bà L không quản lý, và hiện nay nhà xưởng này là lối đi vào phần đất phía sau do Doanh nghiệp M đang thuê. Do đó, kháng cáo của ông S yêu cầu nhận nhà xưởng tại số 89/12A Trịnh Đình Trọng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Lý S về việc chia tài sản chung theo hướng phân

tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Vòng A M và ghi nhận ông S tự nguyện cho bà M số tiền 175.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc Hữu Trung và Công ty TNHH N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty TNHH TM Đầu tư M rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty TNHH TM Đầu tư M.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Trần Lý S kháng cáo không đồng ý cấp sơ thẩm xác định quan hệ giữa ông và bà Lưu Kim L là hôn nhân hợp pháp, không đồng ý cấp sơ thẩm giao toàn bộ hiện vật cho bà L sở hữu. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vòng A M kháng cáo yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thực tế giữa bà với ông Trần Lý S và tính công sức đóng góp của bà đối với những tài sản do cá nhân ông Trần Lý S đứng tên sở hữu. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Lý S và bà Vòng A M có những nội dung giống nhau nên các yêu cầu này sẽ được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết chung khi xét kháng cáo của cả hai đương sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Lý S và bà Vòng A M, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân.

Theo lời khai của các đương sự và hồ sơ vụ án thể hiện, ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L chung sống với nhau từ năm 1974 không có đăng ký kết hôn, có 04 con chung tên Trần Chủ P, Trần Chủ B, Trần Chủ Q, Trần Chủ H đều đã trưởng thành.

Năm 1979, ông Trần Lý S chung sống với bà Vòng A M cũng không đăng ký kết hôn, có 05 con chung tên Trần Chủ T, Trần Chủ V, Trần Chủ Y, Trần Chủ P, Trần Chủ Q đều đã trưởng thành.

Về hai mối quan hệ này, Hội đồng xét xử thấy rằng việc ông Trần Lý S chung sống với bà Lưu Kim L diễn ra trước năm 1975 dù không có đăng ký kết hôn vẫn được công nhận là hôn nhân thực tế, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn là phù hợp với điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Hiện tại ông Trần Lý S cũng đồng ý chấm dứt hôn nhân với bà Lưu Kim L

nhưng ông không đồng ý cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ vợ chồng. Xét các bên chung sống vào năm 1974 trước khi có Luật Hôn nhân và Gia đình điều chỉnh nên việc chung sống không có đăng ký kết hôn vẫn được công nhận là hôn nhân thực tế kể từ thời điểm xác lập quan hệ.

Đối với bà Vòng A M chung sống năm 1979, quan hệ này tồn tại vào thời điểm đã có sắc lệnh áp dụng thống nhất pháp luật trong cả nước và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 đã có hiệu lực ở Miền Nam. Căn cứ Nghị quyết số 76/CP ngày 25/3/1977 của Chính phủ về việc công bố Danh mục văn bản pháp luật áp dụng trong cả nước trong đó có Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 quy định chế độ một vợ một chồng, Hội đồng xét xử xác định việc ông Trần Lý S chung sống với bà Vòng A M là vi phạm, không được công nhận là quan hệ vợ chồng.

Do đó kháng cáo của ông Trần Lý S yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S với bà Lưu Kim L và kháng cáo của bà Vòng A M yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thực tế giữa bà M với ông Trần Lý S là không có cơ sở chấp nhận

[2.2] Về việc xác định tài sản chung.

Qua những tình tiết vừa phân tích trên, xác định ông Trần Lý S chỉ có một quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà Lưu Kim L. Do đó, căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Trần Lý S mua năm 1998 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1692/96 ngày 28/5/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất diện tích 200m² cùng nhà xưởng tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00302 ngày 09/4/2008, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 2550/2008/UB-GCN ngày 09/4/2008 cùng của Ủy ban nhân dân quận P cấp cho ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L là những tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân với bà Lưu Kim L nên được công nhận là tài sản chung vợ chồng giữa ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L.

Đối với bà Vòng A M, bà M không chứng minh được bà là đồng sở hữu các tài sản này, và do việc chung sống với ông S không được công nhận là hôn nhân thực tế nên cũng không làm phát sinh chế độ tài sản chung vợ chồng trong quan hệ với ông Trần Lý S.

[2.3] Về việc chia tài sản chung.

Theo bà Lưu Kim L thừa nhận, bà và ông Trần Lý S sống ly thân từ năm 1998 nên ông S là người trực tiếp quản lý tài sản và công việc làm ăn. Điều này cho thấy ông S có nhiều công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung, có tài sản được tạo lập sau khi vợ chồng đã sống riêng. Theo bà Lưu Kim L thừa nhận, căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh hiện do bà L quản lý sử dụng. Theo trả lời xác minh của Công an phường Phú Trung (BL 271), phần đất và nhà xưởng tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang cho thuê, như vậy là bà L không có sử dụng nhà xưởng này.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao bà Lưu Kim L nhận toàn bộ tài sản và hoàn trả chênh lệch mà không giao cho ông Trần Lý S được nhận một tài sản nào là chưa tính đến công sức đóng góp của ông S trong việc tạo lập khối tài sản chung, chưa xem xét đến quá trình sử dụng thực tế là bà L chỉ sử dụng căn nhà số 1399 C mà không có sử dụng phần đất số 89/12A Trịnh Đình Trọng, chưa áp dụng đúng Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp.

Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Trần Lý S về vấn đề này, giao ông Trần Lý S được quyền sử dụng phần đất và nhà xưởng tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, giao bà Lưu Kim L sở hữu căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 184/016/TĐGSG ngày 31/10/2016 của Công ty Thẩm định giá Sài Gòn, phân đất và nhà xưởng tại số 89/12A Trịnh Đình Trọng có giá trị là 6.993.630.200 đồng, căn nhà số 1399 C có giá trị là 3.726.172.833 đồng, tổng cộng hai tài sản có giá trị 10.719.803.033 đồng, vậy phần mỗi người sẽ bằng 5.359.901.517 đồng. Do ông S nhận tài sản có giá trị lớn hơn nên ông có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho bà L số tiền 1.633.728.684 đồng.

Đối với bà Vòng A M, do việc chung sống với ông Trần Lý S không được công nhận nên không làm phát sinh chế độ tài sản chung vợ chồng với ông S. Về việc bà M không đồng ý cấp sơ thẩm chia 50% giá trị tài sản cho bà L và yêu cầu xem xét công sức đóng góp của bà đối với những tài sản do cá nhân ông Trần Lý S đứng tên sở hữu. Hội đồng xét xử thấy rằng ý chí ông S đã đồng ý chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung cho bà L đối với hai tài sản mà bà L tranh chấp, đối với các tài sản khác bà L không yêu cầu giải quyết. Và trước ngày Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp công khai chứng cứ cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà M không có đơn tranh chấp về tài sản nên cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự, vậy hiện nay cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

Ngoài ra bà Vòng A M còn cho rằng cấp sơ thẩm không xem xét đơn của bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Trần Lý S với bà Lưu Kim L, về yêu cầu này cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết và tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của bà về việc hủy Giấy chứng nhận kết hôn nêu trên. Về việc không triệu tập Ủy ban nhân dân phường Phú Trung tham gia tố tụng khi có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận kết hôn, xét Giấy chứng nhận kết hôn không phải là quyết định hành chính nên cấp sơ thẩm không triệu tập Ủy ban phường tham gia tố tụng là đúng. Do đó, kháng cáo của bà M là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, nhận thấy có căn cứ sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Lý S về việc chia tài sản chung, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Vòng A M.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 228, điểm b Khoản 1 Điều 289, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 213, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Lý S.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Vòng A M.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty TNHH TM Đầu tư M.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung, như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Kim L.

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lưu Kim L và ông Trần Lý S.

- Về con chung: Có 04 con chung tên Trần Chủ P, sinh năm 1975, Trần Chủ B, sinh năm 1977, Trần Chủ Q, sinh năm 1979, Trần Chủ H, sinh năm 1982 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Công nhận căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1692/96 ngày 28/5/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất diện tích 200m² cùng nhà xưởng tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00302 ngày 09/4/2008, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 2550/2008/UB-GCN ngày 09/4/2008 cùng của Ủy ban nhân dân quận P là tài sản chung vợ chồng của ông Trần Lý S và bà Lưu Kim L.

Phân chia tài sản chung như sau:

Giao ông Trần Lý S được quyền sử dụng phần đất và sở hữu nhà xưởng tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh và chịu trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Lưu Kim L số tiền 1.603.728.684 đồng.

Giao bà Lưu Kim L được quyền sở hữu căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Lý S có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bà Lưu Kim L để bà L được trọn quyền sở hữu căn nhà Đường C, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà Lưu Kim L, ông Trần Lý S được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện trình tự, thủ tục xác lập trọn quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với phần đất và nhà xưởng tại Đường A, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.2. Ghi nhận ông Trần Lý S tự nguyện giao cho bà Vòng A M số tiền 175.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Lý S và bà Vòng A M về việc hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 181 quyển số 01 ngày 16/7/2007 của Ủy ban nhân dân phường Phú Trung, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lưu Kim L về việc chia giá trị thuê quyền sử dụng diện tích 2.742m² thuộc thửa 264 tại Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Những nội dung khác của phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Lưu Kim L phải nộp 200.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 113.359.902 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được nhận. Được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 06713 ngày 24/4/2013 và 44.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 01388 ngày 21/7/2014 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự quận P. Bà Lưu Kim L còn phải nộp thêm 69.359.902 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Trần Lý S phải nộp 113.359.902 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được nhận.

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Lý S không phải nộp, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010023 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P.

Bà Vòng A M không phải nộp, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010024 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P.

Công ty TNHH Thương mại Đầu tư M phải nộp 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010022 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P. Công ty TNHH Thương mại Đầu tư M đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Tòa án nhân dân Q.P;
- Chi cục THADS Q.P;
- UBND phường B, Q.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên